

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC
PHÒNG KẾ TOÁN THỐNG KÊ TÀI CHÍNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ I - NĂM 2018**

Năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2018	01/1/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.397.058.903.629	1.352.022.485.433
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	291.561.906.365	236.585.903.071
111	1. Tiền		163.561.906.365	86.585.903.071
112	2. Các khoản tương đương tiền		128.000.000.000	150.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		868.443.912.741	884.203.596.807
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	116.645.855.189	137.974.340.791
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.761.762.766	4.141.807.362
133	2. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	750.246.631.848	747.297.785.716
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.210.337.062)	(5.210.337.062)
140	IV. Hàng tồn kho	8	236.352.949.002	227.111.121.519
141	1. Hàng tồn kho		236.352.949.002	227.111.121.519
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		700.135.521	4.121.864.036
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	180.249.351	3.609.350.738
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	519.886.170	512.513.298
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.265.776.033.699	8.357.083.994.332
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		134.000.000	134.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	134.000.000	134.000.000
220	II. Tài sản cố định		7.486.745.600.290	7.644.871.444.022
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	7.478.068.695.810	7.635.870.982.159
222	- Nguyên giá		10.009.623.738.805	10.009.768.067.234
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.531.555.042.995)	(2.373.897.085.075)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	8.676.904.480	9.000.461.863
228	- Nguyên giá		13.226.611.293	13.226.611.293
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.549.706.813)	(4.226.149.430)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	70.536.967.362	70.248.100.751
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		33.552.540	33.552.540
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		70.503.414.822	70.214.548.211
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	13.309.225.368	18.538.749.903
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		13.309.225.368	18.538.749.903
260	VI. Tài sản dài hạn khác		695.050.240.679	623.291.699.656
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	695.050.240.679	623.291.699.656
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.662.834.937.328	9.709.106.479.765

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2018	01/1/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9.316.576.090.799	9.276.143.898.188
310	I. Nợ ngắn hạn		1.857.841.136.445	1.828.763.730.939
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	350.592.486.057	311.851.837.856
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	14.788.000.148	85.241.263.171
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.818.601.953	9.125.337.640
314	4. Phải trả người lao động		4.731.335.166	4.188.874.034
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	506.570.337	2.815.464.985
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	861.585.937.137	752.505.783.721
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	613.180.971.227	658.914.515.150
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	4.809.416.038	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.827.818.382	4.120.654.382
330	II. Nợ dài hạn		7.458.734.954.354	7.447.380.167.249
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	71.344.223.557	71.274.692.137
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	7.384.314.269.949	7.373.029.014.264
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		3.076.460.848	3.076.460.848
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		346.258.846.529	432.962.581.577
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	346.258.846.529	432.962.581.577
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		6.018.633.885	6.018.633.885
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		3.551.591.133	5.273.890.339
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	66.772.197
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.417.815.217.933)	(2.331.148.228.649)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.334.588.681.781)	(1.722.333.841.156)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(83.226.536.152)	(608.814.387.493)
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		32.503.839.444	30.751.513.805
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.662.834.937.328	9.709.106.479.765

Nguyễn Thu Nga

Nguyễn Thu Nga
Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 20 tháng 4 năm 2018

Lê Thị Tân Hoa

Lê Thị Tân Hoa
Trưởng phòng Kế toán



Đỗ Doãn Hùng
Đỗ Doãn Hùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	698.476.284.529	513.438.128.468
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	89.352.400	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		698.386.932.129	513.438.128.468
11	4. Giá vốn hàng bán	23	577.491.537.972	541.770.757.550
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		120.895.394.157	(28.332.629.082)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.683.515.193	174.293.971
22	7. Chi phí tài chính	25	170.849.102.658	156.663.375.319
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		158.971.517.071	156.656.873.763
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	26	13.413.924.096	7.413.849.388
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	21.211.258.226	24.657.049.896
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(82.895.375.630)	(216.892.609.714)
31	12. Thu nhập khác		1.844.291.584	149.734.002
32	13. Chi phí khác		423.126.467	140.492.671
40	14. Lợi nhuận khác		1.421.165.117	9.241.331
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(81.474.210.513)	(216.883.368.383)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(81.474.210.513)	(216.883.368.383)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(83.226.536.152)	(217.116.634.369)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.752.325.639	233.265.986
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(306)	(798)

Nguyễn Thu Nga

Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 20 tháng 4 năm 2018

Lê Thị Tân Hoa

Trưởng phòng Kế toán

Đỗ Doãn Hùng

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(81.474.210.513)	(216.881.368.383)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		253.073.627.076	328.762.614.276
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		80.646.269.099	172.248.778.787
03	- Các khoản dự phòng		4.809.416.038	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		11.873.060.078	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.226.635.210)	(147.592.274)
06	- Chi phí lãi vay		158.971.517.071	156.661.427.703
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		171.599.416.563	111.879.245.893
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		15.178.203.029	(27.199.354.034)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(9.241.827.483)	(43.262.555.838)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(41.509.561.357)	79.265.748.277
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		9.005.806.568	6.092.347.141
14	- Tiền lãi vay đã trả		(45.712.023.303)	(57.928.904.925)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	11.353.224.304
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.786.735.651)	(9.226.856.620)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(74.066.138.197)	(40.906.351.695)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(74.377.084)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.226.635.210	147.592.274
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.226.635.210	73.215.190
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		400.800.000.000	251.891.360.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(446.583.910.282)	(317.653.315.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(45.783.910.282)	(65.761.955.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		54.976.003.294	5.284.154.388
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		236.585.903.071	32.783.172.641
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		291.561.906.365	38.067.327.029

Nguyễn Thu Nga

Nguyễn Thu Nga
Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 20 tháng 4 năm 2018

Lê Thị Tân Hoa

Lê Thị Tân Hoa
Trưởng phòng Kế toán



Đỗ Đoàn Hùng
Đỗ Đoàn Hùng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc - Là Công ty con của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam (Tập đoàn nắm giữ 97,66 % vốn điều lệ).

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2004000006 ngày 21 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 01/1/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2004000006 ngày 21 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 01/1/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất sản phẩm: Phân đạm và các loại hóa chất khác.
- Thương mại dịch vụ: Xây lắp công trình, kinh doanh điện,...

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phân đạm Urê, NH₃ lỏng, nhiệt điện, hàng cơ khí.
- Sản xuất kinh doanh khí CO₂
- Sản xuất và kinh doanh xây lắp công trình.
- Kinh doanh điện.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong quý I năm 2018 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Thuận lợi: Giá bán urê và NH₃ giữ ổn định và từ cuối năm 2017. Đồng thời đúng mùa vụ nên sản lượng urê tiêu thụ tăng.

- Khó khăn: Giá nguyên vật liệu đầu vào vẫn ở mức cao, tỷ giá USD quý I tăng, ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

5- Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính quý I/2018 là Công ty cổ phần Hóa chất Hưng phát Hà Bắc. Công ty đang sở hữu 64,56% vốn điều lệ tại Công ty con trên.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán của Việt Nam ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Đơn vị đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam ban hành

3- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

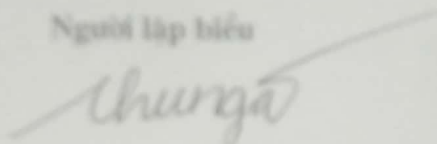
IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V- Những thông tin khác

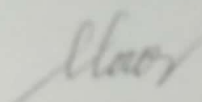
Căn cứ thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/5/2017, Công ty thực hiện trích khấu hao theo phương án Bộ tài chính đã báo cáo Thủ tướng CP tại công văn số 306/BTC-TCDN ngày 29/3/2017, cụ thể như sau: Năm 2017 thực hiện trích khấu hao TSCĐ 40%, năm 2018, 2019 trích 50% mức phải trích hằng năm.

Người lập biểu



Nguyễn Thu Nga

TP. Kế toán



Lê Thị Tân Hoa

Lập, ngày 28 tháng 4 năm 2018



Tổng Giám đốc

Đỗ Doãn Hùng